

12. HUYỆN ĐÀM HÀ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A - ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN ĐÀM HÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
1	Phố Lê Lương	
1.1	Đất bám đường từ ngã ba Kho Bạc đến ngã tư đi xã Đàm Hà (khu nhà ông Cần Kiệt)	1,800,000
1.2	Đất bám đường thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (đối với các thửa đất bám mặt đường khu quy hoạch này)	1,200,000
1.3	Đất bám đường từ ngã tư đi xã Đàm Hà (khu nhà ông Cần Kiệt) đến công Ngân hàng Chính sách huyện Đàm Hà.	2,300,000
1.4	Đất bám đường từ nhà ông Đình Thang đến nhà ông Nguyễn Văn Thành	3,500,000
1.5	Đất bám đường nhánh vào đất ở ông Ngô Văn Như	1,000,000
1.6	Đất bám đường từ sau nhà ông Phan Định đến hết nhà ông Phan Lê	800,000
1.7	Đất bám đường quy hoạch dân cư sau sân chơi thiếu nhi huyện Đàm Hà	1,200,000
1.8	Các khu còn lại	400,000
2	Phố Hà Quang Vóc	
2.1	Đất bám đường từ Bưu điện cũ đến hết Đài Truyền hình huyện Đàm Hà	2,000,000
2.2	Đất bám đường từ tiếp giáp Đài truyền hình huyện Đàm Hà đến hết nhà ông Hà Cường	1,100,000
2.3	Đất bám đường giáp nhà ông Hà Cường đến cổng nhà ông Dòng	800,000
2.4	Khu dân cư xung quanh chợ Đàm Hà (phía Nam và phía Tây) từ nhà ông Hà Đặng đến hết nhà ông Trương Trung Lê	2,500,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
2.5	Từ thửa đất số 01 đến hết thửa đất số 17 thuộc lô A khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đàm Buôn	1,500,000
2.6	Từ thửa đất số 18 đến hết thửa đất số 34 thuộc lô A khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đàm Buôn	1,300,000
2.7	Từ thửa đất số 05 đến hết thửa đất số 12 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đàm Buôn	1,500,000
2.8	Từ thửa đất số 13 đến hết thửa đất số 28 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đàm Buôn	1,300,000
2.9	Từ thửa đất số 29 đến hết thửa đất số 54 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đàm Buôn	1,100,000
2.10	Các khu còn lại	300,000
3	Phố Bắc Sơn	
3.1	Đoạn tiếp giáp nhà ông Phan Lê đến hết nhà ông Hoàng Giang San	600,000
3.2	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông bà Hưng Diệp đến sân kho Trại Cao đi xã Đàm Hà	500,000
3.3	Đất bám đường từ ngã ba tiếp giáp nhà ông Hoàng Giang San đến hết miếu Bắc Sơn	500,000
3.4	Đất bám đường từ tiếp giáp Miếu Bắc Sơn đến Núi Chợ	400,000
3.5	Khu vực còn lại	300,000
4	Đường phố Lê Hồng Phong	
4.1	Đất bám đường từ nhà ông bà Kiều Tô đến hết nhà ông Đặng Tiết	600,000
4.2	Các khu vực phía trong đường phố Lê Hồng Phong (phía trên phố cũ) (trừ các thửa đất bám Quốc lộ 18A)	400,000
4.3	Đất bám đường từ nhà ông Quý Chuẩn đến hết nhà ông Triệu Lê Vinh	1,000,000
4.4	Khu vực còn lại	300,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
5	Đường phố Minh Khai	
5.1	Đất bám đường từ đầu cầu sắt cũ phía chợ trung tâm đến nhà ông Lê Phi	3,000,000
5.2	Đất bám đường từ nhà Thương Hiền đến hết nhà Chiến Thùy (dãy nhà trong chợ cũ và dãy nhà phía giáp sông Đầm Hà)	600,000
5.3	Đất bám đường từ nhà ông Phan Tài đến UBND thị trấn Đầm Hà	1,000,000
5.4	Đất bám đường tiếp giáp nhà ông Quý Gái đến hết nhà ông Triệu Lê Vinh	700,000
5.4	Khu vực còn lại	300,000
6	Phố Hoàng Văn Thụ	
6.1	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Chu Vinh đến nhà Hải Yến	800,000
6.2	Đất bám đường từ nhà ông Hà Ly đến nhà bà Lê Quỳnh Nga	600,000
6.3	Đất bám đường đoạn phía Đông Hạt Kiểm lâm đến hết nhà bà Huyền Mộc	1,000,000
6.4	Đất bám đường từ nhà ông Đinh Văn Tự qua nhà Hải Yến đến giáp nhà ông Khảm (đoạn đường 18A cũ)	1,000,000
6.5	Đất bám đường thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (đối với các thửa đất bám mặt đường khu quy hoạch này)	1,000,000
6.6	Đất bám đường từ nhà Chu Đình đến tiếp giáp nhà ông Phan Văn Bảo	1,000,000
6.7	Khu vực còn lại	300,000
7	Phố Hoàng Ngân	
7.1	Đất bám đường từ nhà ông Chu Vinh đến hết nhà bà Châu Khánh	1,000,000
7.2	Đất bám đường từ nhà ông Cử đến sau nhà ông Đặng Văn Lược	700,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
7.3	Đất bám đường CLB lưu trí thị trấn Đầm Hà	700,000
7.4	Đất bám đường từ nhà ông Chu Hoàn đến nhà ông Lương Thông	1,500,000
7.5	Khu vực còn lại	350,000
8	Phố Trần Phú	
8.1	Đất bám bên đường từ nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến hết Xí nghiệp Hợp Tiến (đất thuộc thị trấn)	1,200,000
8.2	Đất bám đường từ tiếp giáp Hợp tác xã Hợp Tiến đến ngã tư đi xã Quảng Tân	1,500,000
8.3	Đất bám đường từ ngã tư đi xã Quảng Tân đến ngã ba cây xăng B12	1,000,000
8.4	Từ ngã tư nhà ông Toàn đến nhà ông Phạm Văn Hồng (đường vào xã Quảng Tân)	700,000
8.5	Đất bám đường phía sau nhà ông Tám đến ngã ba công viên 40 (cũ)	600,000
8.6	Đất bám đường phía sau khu hành chính huyện Đầm Hà	600,000
8.7	Khu vực còn lại	300,000
9	Phố Lý A Coong	
9.1	Đất bám đường tiếp giáp cầu Sắt đường bê tông đến giáp đường 18A (cầu bê tông mới)	500,000
9.2	Đất bám đường từ ngã ba nhà Văn Hóa đến phố Lý A Coong đến giáp QL 18A	500,000
9.3	Đất bám đường từ tiếp giáp cầu Sắt đến ngã ba cây xăng B12	1,500,000
9.4	Đất bám bên đường từ tiếp giáp ngã ba cây xăng B12 đến hết cây xăng Bình Ngọc	600,000
9.5	Đất bám đường đi Quảng Lâm từ ngã tư cầu mới đến giáp ranh xã Quảng Tân	500,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
9.6	Khu quy hoạch sau Trung tâm Y tế	800,000
9.7	Khu vực còn lại	300,000
10	Phố Chu Văn An	
10.1	Đất bám đường từ tiếp giáp cầu Sắt nhà ông Yên Hoán đến ngã ba cây xăng B12	1,500,000
10.2	Đất bám đường từ tiếp giáp ngã ba cây xăng B12 đến hết cây xăng Bình Ngọc	600,000
10.3	Đất bám đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thường đến hết nhà ông Tuấn	400,000
10.4	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Liên Đù qua nhà ông Tý đến ngã 3 nhà ông An và các ô đất mặt ngoài khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An.	1,000,000
10.5	Đất bám đường đi Bình Hải phía sau nhà Hoàng Giang đến hết nhà ông An	500,000
10.6	Dãy phía sau khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	800,000
10.7	Các ô đất còn lại của khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An (Khu Đồn Đen)	450,000
10.8	Đất bám đường từ giáp nhà ông An đến cầu Gãy	400,000
10.9	Đất bám đường từ ngã 3 nhà ông Ngô Tiến Cường đến ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Nhắc (Áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền chính đối diện với trường THCS thị trấn Đầm Hà)	400,000
10.10	Khu vực còn lại	300,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
-----	------------------------------------	--------------------------------

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.